



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **2109** /QĐ - VPCNCLQG
ngày **04** tháng **8** năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm**
Medical Laboratory: **Department of Clinical Laboratory**
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Đa khoa Tâm Anh TP. Hồ Chí Minh**
Organization: **Tam Anh TP. Ho Chi Minh General Hospital**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh**
Field of medical testing: **Biochemistry, Hematology, Microbiology**
Người phụ trách/ **BS. CKII. Trần Thị Thanh Nga**
Representative: **Tran Thi Thanh Nga. MD**
Số hiệu/ Code: **VILAS Med 158**
Hiệu lực/ Validation: từ ngày **04** /8/2025 đến ngày 12/8/2030
Địa chỉ/ Address: **2B Phổ Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh**
2B Pho Quang, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City
Địa điểm/ Location: **Tòa nhà D, 2B Phổ Quang, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh**
Block D, 2B Pho Quang, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel: **(0283) 997 6276 – Ext: 1008**
Email: **ttxn@tahospital.vn**
Website: **www.tamanhhospital.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 158

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học

Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (speciment)/ anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Máu toàn phần (EDTA) Whole Blood (EDTA)	Đếm số lượng Bạch cầu (WBC) <i>White blood cell count (WBC)</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	TA2.KTXN.HH.001 (2025) (Sysmex XN-1000)
2.		Đếm số lượng Hồng cầu (RBC) <i>Red blood cell count (RBC)</i>	Trở kháng <i>Impedance</i>	TA2.KTXN.HH.002 (2025) (Sysmex XN-1000)
3.		Xác định lượng Huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Hemoglobin</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	TA2.KTXN.HH.003 (2025) (Sysmex XN-1000)
4.		Xác định thể tích khối hồng cầu (HCT) <i>Determination of Hematocrit</i>	Tính toán <i>Calculation</i>	TA2.KTXN.HH.004 (2025) (Sysmex XN-1000)
5.		Đếm số lượng Tiểu cầu (PLT) <i>Platelet count (PLT)</i>	Trở kháng <i>Impedance</i>	TA2.KTXN.HH.005 (2025) (Sysmex XN-1000)
6.	Huyết tương (Natri citrate) Plasma (Sodium citrate)	Xác định thời gian Prothrombin tính theo giây (s) – (PTs) <i>Determination of Prothrombin time in second (s)</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	TA2.KTXN.HH.006 (2025) (Sysmex CS-1600)
7.		Xác định thời gian Thromboplastin hoạt hóa một phần (aPTT) <i>Determination of Activated partial thromboplastin time</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	TA2.KTXN.HH.007 (2025) (Sysmex CS-1600)
8.		Định lượng Fibrinogen <i>Determination of Fibrinogen</i>	Đo quang <i>Optical method</i>	TA2.KTXN.HH.008 (2025) (Sysmex CS-1600)
9.		Xác định thời gian Prothrombin tính theo giây (s) – (PTs) <i>Determination of Prothrombin time in second (s)</i>	Nguyên lý cơ từ <i>Mechanical magnetism</i>	TA2.KTXN.HH.009 (2025) (Sta Compact Max)
10.		Xác định thời gian Thromboplastin hoạt hóa một phần (aPTT) <i>Determination of Activated partial thromboplastin time</i>	Nguyên lý cơ từ <i>Mechanical magnetism</i>	TA2.KTXN.HH.010 (2025) (Sta Compact Max)
11.		Định lượng Fibrinogen <i>Determination of Fibrinogen</i>	Nguyên lý cơ từ <i>Mechanical magnetism</i>	TA2.KTXN.HH.011 (2025) (Sta Compact Max)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 158

Lĩnh vực xét nghiệm: Sinh hoá

Discipline of medical testing: Biochemistry

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (speciment)/ anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết tương (NaF), Huyết tương (Heparin) <i>Plasma (NaF), (Heparin)</i>	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Động học enzym – hexokinase <i>Enzymatic kinetic – hexokinase</i>	TA2.KTXN.SH.001 (2025) (Cobas pro)
2.	Huyết thanh, Huyết tương (Heparin) <i>Serum, Plasma (Heparin)</i>	Định lượng Ure <i>Determination of Ure</i>	Động học enzym - urease <i>Enzymatic kinetic - urease</i>	TA2.KTXN.SH.002 (2025) (Cobas pro)
3.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinin</i>	Động học enzym (Roche Creatinin Plus) <i>Enzymatic kinetic (Roche Creatinin Plus)</i>	TA2.KTXN.SH.003 (2025) (Cobas pro)
4.		Đo hoạt độ AST (GOT) <i>Determination of Aspartate Aminotransferase Activity</i>	Động học enzym (Tris buffer with pyridoxal-5- phosphate) <i>Enzymatic kinetic (Tris buffer with pyridoxal-5- phosphate)</i>	TA2.KTXN.SH.004 (2025) (Cobas pro)
5.		Đo hoạt độ ALT (GPT) <i>Determination of Alanine Aminotransferase Activity</i>	Động học enzym (Tris buffer with pyridoxal-5- phosphate) <i>Enzymatic kinetic (Tris buffer with pyridoxal-5- phosphate)</i>	TA2.KTXN.SH.005 (2025) (Cobas pro)
6.		Định lượng Triglycerid <i>Determination of Triglycerid</i>	Enzym so màu <i>Enzymatic colour</i>	TA2.KTXN.SH.006 (2025) (Cobas pro)
7.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of Cholesterol</i>	Enzym so màu <i>Enzymatic colour</i>	TA2.KTXN.SH.007 (2025) (Cobas pro)
8.		Định lượng Thyroid Stimulating Hormone (TSH) <i>Determination of Thyroid Stimulating Hormone (TSH)</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA) <i>Electrochemiluminescen ce immunoassay (ECLIA)</i>	TA2.KTXN.MD.001 (2025) (Cobas pro)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 158

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (speciment)/ anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
9.	Huyết thanh, Huyết tương (Heparin) Serum, Plasma (Heparin)	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) <i>Determination of Alpha Fetoproteine (AFP)</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA) <i>Electrochemiluminescen -ce immunoassay (ECLIA)</i>	TA2.KTXN.MD.002 (2025) (Cobas pro)
10.		Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) <i>Determination of Free Triiodothyronine (FT3)</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA) <i>Electrochemiluminescen -ce immunoassay (ECLIA)</i>	TA2.KTXN.MD.003 (2025) (Cobas pro)
11.		Định lượng FT4 (Free Thyroxine) <i>Determination of Free Thyroxine (FT4)</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA) <i>Electrochemiluminescen -ce immunoassay (ECLIA)</i>	TA2.KTXN.MD.004 (2025) (Cobas pro)
12.		Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) <i>Determination of PSA (Total prostate-Specific Antigen)</i>	Miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA) <i>Electrochemiluminescen -ce immunoassay (ECLIA)</i>	TA2.KTXN.MD.005 (2025) (Cobas pro)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 158

Lĩnh vực xét nghiệm: Vi sinh

Discipline of medical testing: Microbiology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (speciment)/ anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể <i>(The name of medical tests)</i>	Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết thanh <i>Serum</i>	HBsAg miễn dịch tự động <i>Qualitative determination of hepatitis B surface antigen (HBsAg)</i>	Miễn dịch vi hạt hóa phát quang CMIA <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMLA)</i>	TA2.KTXN.MD.044 (2025) (Anility i)
2.		HCV Ab miễn dịch tự động <i>Qualitative detection of antibodies to hepatitis C virus (HCV)</i>	Miễn dịch vi hạt hóa phát quang CMIA <i>Chemiluminescent Microparticle Immunoassay (CMLA)</i>	TA2.KTXN.MD.045 (2025) (Anility i)
3.	Máu toàn phần (EDTA) <i>Whole Blood (EDTA)</i>	HBV đo tải lượng hệ thống tự động <i>Viral load of HBV Automated system</i>	Kỹ thuật Real time PCR trên hệ thống tự động <i>Real-time PCR technique</i>	TA2.KTXN.PT.001 (2025) (Anility m)
4.	Mẫu phết cổ tử cung, âm đạo, niệu đạo <i>Cervical, vaginal, urethral swabs</i>	HPV Genotype Real-time PCR <i>HPV Genotype Real-time PCR</i>	Real time PCR <i>Real-time PCR</i>	TA2.KTXN.PT.025 (2025) (BioRad CFX 96 DX ORM)

Ghi chú/ Note:

- TA2.KTXN ...: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Khoa xét nghiệm thuộc bệnh viện đa khoa Tâm Anh TP. HCM cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/
It is mandatory for the Department of Clinical Laboratory under Tam Anh TP. Ho Chi Minh General Hospital that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.